

Nghiên cứu một số quy định pháp luật quốc tế và Việt Nam về cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông : Luận văn
ThS. Luật: 60 38 60 / Nguyễn Mạnh Hà ; Nghd. :
PGS.TS. Đinh Ngọc Vượng

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	3
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.....	3
2. Phạm vi nghiên cứu:	5
3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	6
4. Bố cục của luận văn	6
CHƯƠNG 1. PHÁP LUẬT VỀ CẠNH TRANH - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN ..	7
1.1 Khái quát chung.....	7
1.1.1 Pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh:	7
1.1.2 Pháp luật chống hạn chế cạnh tranh (kiểm soát độc quyền).....	8
1.2. Các quy định của pháp luật quốc tế về cạnh tranh.....	8
1.2.1. Các hệ thống pháp luật cạnh tranh điển hình	8
1.2.2 Quy định về chống cạnh tranh không lành mạnh.....	8
1.2.3 Quy định về chống hạn chế cạnh tranh (kiểm soát độc quyền)	8
1.2.4 Một số điều ước quốc tế về cạnh tranh	9
1.3 Quá trình hình thành và pháp luật của Việt Nam về cạnh tranh	9
1.3.1. Nền kinh tế thị trường ở Việt Nam và các biểu hiện cạnh tranh.....	9
1.3.2. Pháp luật Việt Nam về cạnh tranh	10
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT VIỆT	

NAM VỀ CẠNH TRANH TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG	12
2.1. Pháp luật quốc tế về cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông	12
2.1.1. Một số điều ước quốc tế	12
2.1.2. Các cam kết liên quan đến cạnh tranh viễn thông của Việt Nam khi gia nhập WTO	13
2.2. Thực trạng pháp luật về cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông tại Việt Nam .	15
2.2.1 Một số đặc điểm trong cạnh tranh trên thị trường viễn thông Việt Nam .	15
2.2.2 Các văn bản pháp luật về cạnh tranh trong viễn thông.....	16
CHƯƠNG 3. HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CẠNH TRANH TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG.....	18
3.1. Thực hiện các điều ước quốc tế về cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông	18
3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông phù hợp với các cam kết gia nhập WTO	18
3.2.1 Xu hướng cạnh tranh trên thị trường viễn thông Việt Nam.....	18
3.2.2 Một số kiến nghị nhằm phát triển thị trường cạnh tranh có hiệu quả	19
PHỤ LỤC.....	20
TÀI LIỆU THAM KHẢO	21

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Các nước đang phát triển tiến hành cách mạng viễn thông đều nhận thức được rằng viễn thông là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế và phát triển. Bằng chứng trong hơn hai thập kỷ qua trên thế giới cho thấy công nghệ thông tin thúc đẩy phát triển, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế giúp cải thiện cuộc sống cho người nghèo, cải thiện chất lượng giáo dục, tăng hiệu quả và sự minh bạch của chính phủ, đưa chính phủ đến gần với người dân hơn, và giúp các quốc gia có khả năng cạnh tranh cao hơn, hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu. Cải cách mạnh mẽ, tăng cường cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông là nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy xã hội và chính phủ sử dụng công nghệ thông tin và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế nói chung.

Thập kỷ qua đã chứng kiến sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của dịch vụ và công nghệ viễn thông cũng như thương mại quốc tế về dịch vụ. Điều đó đã buộc các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phải cạnh tranh ngày càng quyết liệt với nhau để giành thị phần và theo đó các tổ chức quốc tế, các quốc gia cũng phải không ngừng hoàn thiện pháp luật về cạnh tranh để điều chỉnh những hành vi cạnh tranh, đảm bảo lợi ích của xã hội và người tiêu dùng.

Theo cách hiểu đơn giản nhất, khu vực viễn thông của nền kinh tế có năng lực cạnh tranh và hiệu quả nếu có sự cạnh tranh trong nội bộ ngành viễn thông. Tuy nhiên, sự tồn tại của hai hoặc nhiều nhà cung ứng dịch vụ viễn thông chưa có nghĩa là đã tồn tại cạnh tranh thực sự. Cạnh tranh tồn tại khi:

- Tất cả hoặc một số lượng lớn khách hàng được tự do lựa chọn giữa các loại giá, dịch vụ và chất lượng do nhiều (hơn 2) nhà cung ứng dịch vụ cung cấp;
- Người tiêu dùng có thể lựa chọn, nhu cầu của họ được cung cấp và đáp ứng;

Cạnh tranh để thu hút khách hàng, thông qua phát triển và điều chỉnh các lựa chọn và giá cả của các dịch vụ cung ứng là lực lượng điều tiết cơ bản trong ngành.

Nếu ngành viễn thông đáp ứng các điều kiện trên thì được coi là có cạnh tranh. Như vậy ngành viễn thông có khả năng cạnh tranh khi môi trường kinh doanh vì mô của ngành thuận lợi cho việc tăng năng suất nhanh chóng nhờ cạnh tranh đem lại. Cuộc đua tranh mạnh mẽ hơn do cạnh tranh thúc đẩy làm cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả hơn. Đó là đối với những doanh nghiệp đang có khả năng cạnh tranh, còn có cạnh tranh được hay không còn phụ thuộc rất nhiều vào môi trường hoạt động của doanh nghiệp.

Năng lực cạnh tranh quốc tế của hàng hóa và dịch vụ trao đổi trên thị trường quốc tế là rất quan trọng vì nó đảm bảo cho hàng hóa dịch vụ có thể chiếm lĩnh khách hàng của các hàng hóa và dịch vụ hiện có trên thị trường thế giới. Nếu giá cả, chất lượng và chủng loại hàng hóa dịch vụ của một nền kinh tế có ưu thế hơn thì thị trường sẽ có nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ của quốc gia đó và hàng hóa dịch vụ của họ sẽ được tiêu thụ tốt hơn so với hàng hóa dịch vụ của các nước khác.

Quan điểm về tự do hoá viễn thông của Việt Nam là thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế vào khu vực viễn thông, chuyển doanh nghiệp viễn thông truyền thống thuộc sở hữu nhà nước sang kinh doanh và từng bước mở rộng cạnh tranh. Quan điểm này được thể hiện trong các chính sách chung cũng như các văn bản pháp luật do Quốc hội thông qua.

Chiến lược phát triển Bưu chính – Viễn thông và Kế hoạch phát triển Internet đến năm 2005 đã khẳng định: tạo thuận lợi cho tất cả các thành phần kinh tế tham gia phát triển viễn thông trong môi trường cạnh tranh công bằng và minh bạch. Cụ thể, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông được đa dạng hoá, bao gồm các doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước, nhà nước nắm giữ cổ phần thống lĩnh hoặc đặc biệt, hoặc doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Chính sách này được khẳng định trong Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông.

Tuy nhiên, mức độ tham gia của khu vực tư nhân vào lĩnh vực bưu chính viễn thông là rất khác nhau giữa các hoạt động viễn thông. Các doanh nghiệp kinh doanh mạng, trong đó có các doanh nghiệp IXP, phải là doanh nghiệp 100% vốn sở hữu

của nhà nước hoặc có cổ phần thống lĩnh hoặc đặc biệt của nhà nước, trong khi đó các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có thể là doanh nghiệp Việt Nam thuộc tất cả các thành phần kinh tế, trong đó có các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ ISP và OSP. Chính sách này được áp dụng đối với hầu hết các dịch vụ giá trị gia tăng.

Chính sách phát triển ngành viễn thông đã khẳng định sự chuyển đổi viễn thông từ độc quyền sang cạnh tranh, nhưng khu vực kinh tế nhà nước có vai trò chủ đạo. Cụ thể, thị phần của các doanh nghiệp mới dự kiến sẽ đạt 25-30% vào năm 2005 và 40-50% vào năm 2010. Cũng theo kế hoạch, đến năm 2005 sẽ có thêm 3 đến 5 nhà cung cấp IXP, 30 đến 40 ISP và nhiều nhà cung cấp OSP được cung cấp dịch vụ Internet. Cách tiếp cận chung đối với tự do hoá viễn thông là mở rộng thị trường cạnh tranh cùng với tăng cường vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước; cho phép các doanh nghiệp trong nước có điều kiện, chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước, cung ứng các dịch vụ giá trị gia tăng cũng như dịch vụ cơ bản và từng bước mở cửa khu vực viễn thông cho các nhà đầu tư nước ngoài theo các cam kết quốc tế; hoạt động cung cấp dịch vụ sẽ được tự do hoá mạnh hơn kinh doanh mạng viễn thông.

- Tìm hiểu về quy định pháp luật quốc tế về cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông

- Nghiên cứu tình hình cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông tại Việt Nam thời gian gần đây, xu hướng cạnh tranh sẽ diễn ra giữa các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam và quốc tế sau khi Việt Nam gia nhập WTO, đánh giá hiệu quả điều chỉnh của pháp luật về cạnh tranh của Việt Nam hiện nay

- Phân tích các điểm hạn chế trong pháp luật về cạnh tranh và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về cạnh tranh tại Việt Nam.

2. Phạm vi nghiên cứu:

Đề tài sẽ nghiên cứu về quy định pháp luật quốc tế và Việt Nam về cạnh tranh trong kinh doanh các dịch vụ viễn thông, các vướng mắc và hướng giải quyết.

3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận khoa học được vận dụng trong luận văn này là hệ thống lý luận của học thuyết Mác – Lê nin, các lý thuyết về khoa học kinh tế và quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước về ngành viễn thông.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng để thực hiện đề tài này là: Phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, phân tích tổng hợp, thống kê, so sánh, dự báo... Từ đây đưa ra các giải pháp để hoạt động cạnh tranh viễn thông được tốt hơn.

4. Bố cục của luận văn

Để thực hiện mục tiêu nói trên, luận văn bao gồm ba chương sau đây:

CHƯƠNG 1. PHÁP LUẬT VỀ CẠNH TRANH - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

- Khái quát chung
- Các quy định của pháp luật quốc tế về cạnh tranh
- Quá trình hình thành và pháp luật của Việt Nam về cạnh tranh

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CẠNH TRANH TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

- Pháp luật quốc tế về cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông
- Thực trạng pháp luật về cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông tại Việt Nam

CHƯƠNG 3. HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CẠNH TRANH TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

- Thực hiện các điều ước quốc tế về cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông
- Các giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông phù hợp với các cam kết gia nhập WTO

CHƯƠNG 1. PHÁP LUẬT VỀ CẠNH TRANH

- MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

1.1 Khái quát chung

Cho đến hiện nay đã có nhiều học thuyết về cạnh tranh, song không có sự xác định về mặt pháp lý nội hàm của khái niệm cạnh tranh. Các học thuyết về cạnh tranh chỉ thống nhất với nhau ở chỗ phải ngăn cản và cấm đoán những hành vi gây rối, ngăn cản hoặc hạn chế cạnh tranh mà thôi.

Ở các quốc gia có sự ổn định tương đối về pháp luật cạnh tranh đều chia pháp luật cạnh tranh thành hai lĩnh vực khác biệt. Đó là pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh và pháp luật chống hạn chế cạnh tranh (hay còn gọi là chống độc quyền hay kiểm soát độc quyền).

1.1.1 Pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh:

Cạnh tranh không lành mạnh là những hành vi cụ thể của một chủ thể, nhằm mục đích cạnh tranh, luôn thể hiện tính không lành mạnh (chứ không chỉ là trái pháp luật) và vô tình hay cố ý gây thiệt hại cho một đối thủ cạnh tranh hay bạn hàng cụ thể.

Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh được chia làm 5 nhóm:

1. *Thâu tóm khách hàng:*

2. *Ngăn cản:* Được thực hiện để chống đối thủ cạnh tranh về giá, tẩy chay nói xấu hay phân biệt đối xử.

3. *Bóc lột:* Loại hành vi này cũng có mục đích chống lại đối thủ song chủ yếu lại không nhằm vào sản phẩm của đối thủ.

4. *Vi phạm pháp luật:* bị coi là không lành mạnh khi hành vi vi phạm có chủ ý can thiệp trái phép đến đối thủ cạnh tranh.

5. *Gây rối thị trường*: không nhằm vào một đối thủ cạnh tranh nào, song nó có tác động chung gây rối thị trường.

1.1.2 Pháp luật chống hạn chế cạnh tranh (kiểm soát độc quyền)

Trong khi pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh nhằm vào từng hành vi, từng quan hệ thì pháp luật chống hạn chế cạnh tranh lại nhằm vào hiện tượng có tính chất độc quyền bất kể đó là độc quyền hành chính hay độc quyền tự nhiên; là độc quyền hay độc quyền nhóm - những hiện tượng làm thay đổi cơ cấu thị trường và theo nghĩa đó, pháp luật chống hạn chế cạnh tranh (chống độc quyền) là pháp luật bảo vệ cơ cấu và tương quan thị trường, vì vậy có liên hệ mật thiết với pháp luật về gia nhập thương trường.

1.2. Các quy định của pháp luật quốc tế về cạnh tranh

1.2.1. Các hệ thống pháp luật cạnh tranh điển hình

1.2.1.1 Hệ thống pháp luật cạnh tranh của Mỹ.

1.2.1.2 Hệ thống pháp luật cạnh tranh của Châu Âu.

1.2.1.3 Hệ thống pháp luật chống hạn chế cạnh tranh ở các nước Châu Á (trừ Nhật Bản).

1.2.2 Quy định về chống cạnh tranh không lành mạnh

Điều cốt yếu của sự điều chỉnh pháp luật đã được thể hiện trong Điều 10bis Công ước Paris. Nội dung của nó đã trở thành một định nghĩa quốc tế: “Bất cứ hành vi cạnh tranh nào đi ngược lại các hành động trung thực, thiện chí trong công nghiệp hoặc trong thương mại đều là hành vi cạnh tranh không lành mạnh”

1.2.3 Quy định về chống hạn chế cạnh tranh (kiểm soát độc quyền)

Hạn chế cạnh tranh trong thương mại quốc tế là thoả thuận kinh doanh hoặc dàn xếp giữa các bên thuộc các nước khác nhau để gây ảnh hưởng bất lợi đến nền kinh tế của một nước cụ thể nào đó.

1.2.4 Một số điều ước quốc tế về cạnh tranh

Vào ngày 5/12/1980, Đại hội đồng Liên hiệp quốc thông qua Nghị quyết 36/63 về Bộ nguyên tắc và quy tắc bình đẳng được thoả thuận đa phương về các hoạt động hạn chế kinh doanh (gọi tắt là Bộ quy tắc). Có thể nói rằng, Bộ quy tắc này vẫn là khuôn khổ đa phương đầy đủ và duy nhất về hoạt động cạnh tranh tại thời điểm hiện nay. Tuy nhiên, Bộ quy tắc này của Liên hiệp quốc có đặc điểm là một “đạo luật mềm” chỉ đóng vai trò khuyến nghị đối với các quốc gia.

Kể từ năm 1991, một nhóm các chuyên gia đã soạn thảo “Dự thảo luật cạnh tranh quốc tế”, như là một hiệp ước thương mại đa biên trong khuôn khổ GATT/WTO. Tuy nhiên, vẫn đang có những xung đột gay gắt giữa các quốc gia công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển.

1.3 Quá trình hình thành và pháp luật của Việt Nam về cạnh tranh

1.3.1. Nền kinh tế thị trường ở Việt Nam và các biểu hiện cạnh tranh

Gần đây, với việc ban hành các chính sách đổi mới quản lý kinh tế, đã giảm dần những ưu đãi về đầu tư, về tín dụng và thực hiện bình đẳng nghĩa vụ nộp thuế giữa các doanh nghiệp Nhà nước với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác. Cạnh tranh trên thị trường thực sự đã đem lại nhiều kết quả tích cực.

Tuy nhiên những yếu tố cạnh tranh không lành mạnh đã nảy sinh trên nhiều lĩnh vực đời sống kinh tế nước ta. Có thể dễ nhận thấy các thủ pháp cạnh tranh không lành mạnh sau đã trở nên phổ biến trên thị trường Việt Nam:

- * Quảng cáo quá mức và không trung thực:

- * Hàng giả danh nhãn hiệu thương phẩm:

Đặc điểm của hạn chế cạnh tranh tại thị trường Việt Nam

- Độc quyền Nhà nước

Có thể nói rằng, hình thức độc quyền Nhà nước ra đời trong nền kinh tế của các nước XHCN trước đây và ở Việt Nam không phải do kết quả của quá trình cạnh

tranh gay gắt mà do quyền lực Nhà nước xác lập. Hầu hết các doanh nghiệp độc quyền ở Việt Nam được hình thành không phải do kết quả của quá trình tích tụ và tập trung vốn và các yếu tố sản xuất mà là sản phẩm của cơ chế kinh tế tập trung hoá sản xuất của Nhà nước.

Đến nay, bên cạnh một số mặt tích cực, độc quyền Nhà nước không chỉ gây ra những tác động tiêu cực đến quá trình cạnh tranh mà nghiêm trọng hơn là nó tạo ra sức ỳ đối với bản thân các doanh nghiệp độc quyền, làm tê liệt cạnh tranh dẫn tới sản xuất và thị trường bị trì trệ, vấn đề toàn dụng lao động, tiền lương, thu nhập và công bằng xã hội bị vi phạm.

- Lạm dụng quyền lực thị trường của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam dưới dạng:

- + Phá giá độc quyền
- + Quảng cáo và tiếp thị nhằm độc quyền hoá
- + Giao dịch nhằm mục đích loại trừ
- + Hạn chế phát triển kỹ thuật và công nghệ và đăng ký Patent nhằm hạn chế cạnh tranh.

1.3.2. Pháp luật Việt Nam về cạnh tranh

1.3.2.1 Những nguyên tắc chung

- Nguyên tắc về tính đa dạng của chế độ sở hữu
- Nguyên tắc tự do kinh doanh
- Nguyên tắc tự do hình thành giá cả
- Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của các chủ thể kinh doanh
- Nguyên tắc bảo đảm cạnh tranh

1.3.2.2 Quy định cụ thể trong pháp luật Việt Nam về cạnh tranh

Luật Cạnh tranh 2004:

Luật Cạnh tranh đã được thông qua ngày 3/12/2004 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2005. Luật Cạnh tranh được áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp và áp dụng cho cả các hiệp hội ngành nghề.

Luật Cạnh tranh công nhận quyền tự do cạnh tranh của doanh nghiệp và bảo vệ quyền cạnh tranh trong kinh doanh. Luật Cạnh tranh cấm các hành vi hạn chế cạnh tranh và cạnh tranh không lành mạnh, bao gồm các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền và tập trung kinh tế.

Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh được quy định tại Chương III của Luật Cạnh tranh bao gồm việc cung cấp chỉ dẫn gây nhầm lẫn; xâm phạm bí mật kinh doanh; ép buộc trong kinh doanh; gièm pha doanh nghiệp khác; gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác...

Luật Cạnh tranh quy định về các trình tự, thủ tục điều tra, về phiên điều trần, về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia tố tụng, các hình thức xử lý vi phạm. Các tổ chức, cá nhân có thể khiếu nại các hành vi vi phạm quy định về cạnh tranh với Cơ quan quản lý cạnh tranh.

Bên cạnh luật chuyên ngành, pháp luật Việt Nam còn có nhiều *quy định về hình sự, dân sự, thương mại, chứng khoán... có liên quan đến hạn chế cạnh tranh.*

Tóm lại, các quy định pháp luật của các ngành luật nước ta: Hành chính, dân sự, kinh tế... đã điều chỉnh các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện nguyên tắc bảo đảm cạnh tranh và chống hạn chế cạnh tranh. Hệ thống pháp luật về cạnh tranh đã tạo sức mạnh đáng kể để duy trì cạnh tranh và chống lại biểu hiện của hạn chế cạnh tranh ở nước ta

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CẠNH TRANH TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

2.1. Pháp luật quốc tế về cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông

2.1.1. Một số điều ước quốc tế

Hiệp định chung về thương mại, dịch vụ (GATS) là một trong ba nền tảng cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Hiệp định GATS đề cập đến tất cả các lĩnh vực dịch vụ, từ dịch vụ làm sạch cho đến buôn bán chứng khoán, từ tư vấn cho đến vận tải đường bộ. Và sau khi đàm phán về viễn thông thành công năm 1997 thì lĩnh vực này đã được đưa vào GATS, chịu sự điều chỉnh của những quy định về tự do hoá hiện hành. 69 nước chiếm hơn 93% doanh số thế giới về dịch vụ viễn thông đã có cam kết trong hầu hết các tiểu ngành viễn thông cơ bản.

Phụ lục về viễn thông của GATS đặt ra những quy tắc về viễn thông, đề cập đến các biện pháp có ảnh hưởng đến việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ và mạng viễn thông công cộng.

Trong GATS, viễn thông được chia làm hai mảng lớn: dịch vụ cơ bản (điện thoại, truyền dữ liệu cả gói và chuyên mạch, telex, điện báo, fax, mạch thuê bao) và dịch vụ giá trị gia tăng (thư điện tử, thư thoại, truy cập cơ sở dữ liệu và thông tin trực tuyến, trao đổi dữ liệu điện tử, chuyển đổi mã và giao thức).

Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA) (có hiệu lực từ năm 2001):

Việt Nam và Mỹ thống nhất sử dụng Phụ lục về viễn thông của Hiệp định GATS để đưa vào Hiệp định BTA để dẫn chiếu một cách tương ứng như được quy định đầy đủ tại đây, trừ quy định tại khoản 6 và khoản 7.

Hai bên cũng thống nhất Tài liệu tham chiếu viễn thông của Hiệp định GATS cũng được đưa vào Hiệp định GATS để dẫn chiếu một cách tương ứng như được quy định đầy đủ tại đây

2.1.2. Các cam kết liên quan đến cạnh tranh viễn thông của Việt Nam khi gia nhập WTO

1. Hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài:

+ Cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng: ta không nhân nhượng thêm so với mức cam kết trong BTA. Trong lĩnh vực dịch vụ viễn thông cơ bản, bên nước ngoài chỉ được phép đầu tư dưới hình thức liên doanh với nhà khai thác Việt Nam đã được cấp phép, vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh.

+ Cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng: trong 03 năm đầu sau khi gia nhập WTO, bên nước ngoài chỉ được phép đầu tư dưới hình thức liên doanh với nhà khai thác Việt Nam đã được cấp phép, vốn góp tối đa là 51% vốn pháp định của liên doanh, 03 năm sau khi gia nhập bên nước ngoài mới được phép tự do lựa chọn đối tác khi thành lập liên doanh và được phép nâng mức vốn góp lên mức 65%.

2. Chọn lựa đối tác liên doanh:

+ Cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng: ta không có nhân nhượng thêm so với mức cam kết trong BTA Việt Nam-HK. Bên nước ngoài vẫn phải liên doanh với nhà khai thác Việt Nam đã được cấp phép.

+ Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản không có hạ tầng mạng: 03 năm sau khi gia nhập WTO bên nước ngoài mới được phép tự do lựa chọn đối tác khi thành lập liên doanh.

Nhân nhượng đối với dịch vụ mạng riêng ảo và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng ta cho phép nước ngoài tự do lựa chọn đối tác liên doanh ngay khi gia nhập.

3. Cung cấp dịch vụ qua biên giới:

- Việt Nam cam kết 03 năm sau khi gia nhập mở rộng loại đối tượng, chủ yếu là các công ty đa quốc gia hoạt động tại Việt Nam, có thể được cấp phép sử dụng trực tiếp dịch vụ vệ tinh của các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Bốn năm sau khi gia nhập bên nước ngoài được phép bán dung lượng nêu trên cho các nhà cung cấp dịch vụ ảo VPN và dịch vụ kết nối Internet (IXP) quốc tế được cấp phép.

4. Cam kết về chuyển đổi hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC
Nước ngoài có thể ký mới BCC hiện có hoặc chuyển đổi sang hình thức đầu tư khác phù hợp cam kết với điều kiện không kém thuận lợi hơn.

5. Phạm vi dịch vụ

Ngoài các dịch vụ viễn thông có tính truyền thông, do sự hội tụ của các dịch vụ nghe nhìn Việt Nam cam kết thêm dịch vụ truyền dẫn tín hiệu video các chương trình truyền hình và phát thanh trong phần dịch vụ viễn thông cơ bản.

Về tổng thể, Việt Nam đã có một số nhân nhượng phù hợp về mở cửa thị trường viễn thông theo yêu cầu của các thành viên WTO trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng và trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ qua biên giới (dịch vụ viễn thông quốc tế) để đổi lấy việc bảo lưu hạn chế “nước ngoài phải liên doanh với đối tác Việt Nam đã được cấp phép và bảo lưu hạn chế “mức vốn góp nước ngoài tối đa là 49% trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản có hạ tầng mạng”.

Việt Nam vẫn bảo lưu được quyền kiểm soát Nhà nước đối với hạ tầng mạng viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam và qua đó giữ được quyền kiểm soát nhất định đối với thị trường dịch vụ và an ninh thông tin.

2.2. Thực trạng pháp luật về cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông tại Việt Nam

2.2.1 Một số đặc điểm trong cạnh tranh trên thị trường viễn thông Việt Nam

Thứ nhất là cạnh tranh trên thị trường hiện nay chủ yếu là cạnh tranh về dịch vụ.

Điểm đáng chú ý *thứ hai* trên thị trường viễn thông hiện nay đó là các doanh nghiệp hiện nay đang chủ yếu cạnh tranh với nhau thông qua yếu tố giá cước và khuyến mại mà chưa quan tâm tới công tác chăm sóc khách hàng và chất lượng dịch vụ.

Thứ ba, chất lượng dịch vụ chưa phải là yếu tố cơ bản để doanh nghiệp quan tâm. Các doanh nghiệp chỉ quan tâm chạy theo số lượng khách hàng mà ít quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng.

Thứ tư là tính liên kết giữa các doanh nghiệp viễn thông trong nước với nhau hiện nay là còn rất hạn chế.

Lợi ích và bất cập của cạnh tranh trong viễn thông

Về lợi ích.

Đối với phía người tiêu dùng, họ được thụ hưởng nhiều loại hình dịch vụ tiên tiến khác nhau của nhiều nhà cung cấp khác nhau với mức chi phí ngày càng hợp lý. Quyền lợi của các khách hàng cũng ngày càng được cải thiện và đảm bảo hơn.

Một số bất cập

Thứ nhất là việc các doanh nghiệp đua nhau hạ giá cước và tung ra các chương trình khuyến mại lớn có tác động không nhỏ tới hiệu quả kinh doanh.

Thứ hai, đó là đã xuất hiện và gia tăng những hành vi kinh doanh viễn thông trái phép, thiếu lành mạnh. Đây là hậu quả của việc thiếu sự hợp tác giữa các doanh nghiệp trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng phức tạp.

Thứ ba, cạnh tranh gia tăng đồng nghĩa với việc sự lựa chọn của khách hàng cũng gia tăng, đòi hỏi và ý thức quyền lợi của họ cũng cao hơn.

Ngoài ra, yếu tố chất lượng dịch vụ cũng bị ảnh hưởng (cụ thể là sẽ giảm sút) do các doanh nghiệp chỉ chạy theo số lượng khách hàng mà quên mất công tác đầu tư, nâng cấp mạng lưới để từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ.

Về phía các cơ quan chức năng, mặc dù có nhiều cố gắng, tuy nhiên việc giám sát mức độ thực hiện và tuân thủ cũng như giám sát các hành vi cạnh tranh của doanh nghiệp còn rất nhiều hạn chế. Việc xử lý các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong thời gian qua của Bộ BCVT còn khá thụ động và chưa thực sự làm hài lòng các doanh nghiệp.

Đối với dịch vụ điện thoại quốc tế: hiện nay do các doanh nghiệp ngoài VNPT đã chủ động được công ra quốc tế chính vì vậy không có số liệu cụ thể. Tuy nhiên với dịch vụ quốc tế chiều về (VoIP), VNPT chỉ còn đứng thứ 4 sau SPT, EVN và Viettel. Quốc tế chiều đi bắt đầu xuất hiện cạnh tranh mạnh.

2.2.2 Các văn bản pháp luật về cạnh tranh trong viễn thông

Nghị định 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về bưu chính và viễn thông quy định lĩnh vực bưu chính viễn thông là độc quyền nhà nước (chỉ có doanh nghiệp Nhà nước mới được phép kinh doanh) đồng thời bắt đầu bóc tách giữa chức năng quản lý Nhà nước với chức năng kinh doanh về bưu chính viễn thông.

Văn bản pháp luật đánh dấu sự đổi mới mạnh mẽ trong công tác quản lý kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông nói chung và quản lý cạnh tranh của các doanh nghiệp viễn thông nói riêng là Pháp lệnh Bưu chính viễn thông 2002, đã tạo hành lang pháp lý nhằm xoá bỏ hoàn toàn tình trạng độc quyền doanh nghiệp trong lĩnh vực viễn thông. Theo đó, các doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế đều được tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông, được quyền chủ động quy định giá cước các dịch vụ do mình cung cấp, trừ các dịch vụ công ích và các dịch vụ khống chế do Nhà nước quản lý. Đây cũng là lần đầu tiên quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông được bảo vệ bằng hệ thống các

điều kiện trong Pháp lệnh. Đồng thời, Pháp lệnh quy định không còn độc quyền doanh nghiệp đối với việc cung cấp hạ tầng mạng ví dụ như mạng đường trục quốc gia, mạng đi quốc tế, mạng di động, mạng nội hạt...

Các văn bản hướng dẫn cho Pháp lệnh Bưu chính viễn thông năm 2002 như Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03/09/2004 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông về viễn thông; Nghị định số 24/2004/NĐ-CP ngày 14/01/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông về tần số vô tuyến điện đã thể hiện quan điểm tiếp tục mở cửa, thúc đẩy thị trường viễn thông cạnh tranh, phát triển lành mạnh.

Hiện nay, cùng với nhiều doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực kinh doanh khác, các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam đang chịu sự điều chỉnh của Luật cạnh tranh được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 6 thông qua năm 2004.

Mặc dù có những tiến bộ và toàn diện, song để Luật cạnh tranh đi vào cuộc sống và phát huy tác dụng tích cực, hạn chế những tiêu cực có thể xảy ra trong thực tiễn, đặc biệt trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông còn một số vấn đề hạn chế. Đặc biệt là cách thức xác định phải như thế nào để từ đó xem xét có vi phạm Luật Cạnh tranh hay không? Hay như các quy định về liên quan tới thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh, vị trí độc quyền, làm thế nào để áp dụng trong thực tế? vẫn chưa có những hướng dẫn cụ thể.

Sau một thời gian triển khai các quy định về viễn thông, đặc biệt khi Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông năm 2002 đã bộc lộ một số điểm không còn phù hợp và cần được thay thế bằng văn bản khác có hiệu lực cao hơn (sẽ được trình bày ở phần sau).

CHƯƠNG 3. HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CẠNH TRANH TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

3.1. Thực hiện các điều ước quốc tế về cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông

Với ngành viễn thông, sau khi Việt Nam gia nhập WTO, nhiều tác động mang tính tích cực ảnh hưởng tới ngành đó là thị trường viễn thông Việt Nam đã có tốc độ tăng trưởng được xếp vào hàng nhanh nhất thế giới.

Cạnh tranh sôi động nhất đang diễn ra trên thị trường thông tin di động giữa các nhà cung cấp dịch vụ VinaPhone, MobiFone, Viettel, EVN Telecom, Sfone... đã thúc đẩy thị trường đạt mức tăng trưởng nhanh. Cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, tạo động lực phát triển cho từng doanh nghiệp và cho cả ngành viễn thông và CNTT Việt Nam.

Cạnh tranh phát triển tạo cơ hội cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước tự đổi mới và tái cơ cấu để hoạt động có hiệu quả, cải cách quy trình quản lý, khai thác, tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực mang tính chiến lược, nâng cao chất lượng dịch vụ và chất lượng chăm sóc khách hàng.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông phù hợp với các cam kết gia nhập WTO

3.2.1 Xu hướng cạnh tranh trên thị trường viễn thông Việt Nam

- Cạnh tranh sẽ diễn ra ngày càng mạnh mẽ hơn.
- Xu hướng cổ phần hóa sẽ ngày càng gia tăng dẫn tới việc ra đời nhiều doanh nghiệp mới.
- Bên cạnh yếu tố cạnh tranh về giá và khuyến mại, doanh nghiệp và khách hàng sẽ quan tâm nhiều hơn tới công tác chăm sóc khách hàng, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

- Khiếu kiện về hành vi cạnh tranh không lành mạnh hoặc hạn chế cạnh tranh lẫn nhau sẽ ngày càng gia tăng khi doanh nghiệp và người tiêu dùng ngày càng nhận thức rõ hơn về quyền lợi của mình.

- Với việc cạnh tranh quốc tế ngày càng quyết liệt, Việt Nam đã chính thức gia nhập WTO thì các doanh nghiệp viễn thông phải đối mặt với các quy tắc trong thương mại quốc tế, các thông lệ, điều ước quốc tế.

- Sự can thiệp của Bộ chủ quản vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sẽ dần được hạn chế trong khi chức năng giám sát và xử lý tranh chấp của Hội đồng cạnh tranh và Cục quản lý Cạnh tranh sẽ ngày càng được tăng cường.

3.2.2 Một số kiến nghị nhằm phát triển thị trường cạnh tranh có hiệu quả

*** Hoàn thiện pháp luật về viễn thông:**

Pháp lệnh Bưu chính viễn thông năm 2002 đã thể hiện nhiều điểm không phù hợp với sự phát triển nhanh chóng của thị trường viễn thông Việt Nam.

Trong giai đoạn vừa qua, nhiều văn bản pháp luật mới với các cơ chế, chính sách phát huy nội lực, mở cửa hội nhập, thúc đẩy đầu tư, đẩy mạnh cạnh tranh, phát triển môi trường mạng như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư; Luật Cạnh tranh, Luật Công nghệ thông tin, Luật Giao dịch điện tử v.v... được ban hành.

Bên cạnh đó, nhiều điều ước quốc tế đã được ký kết cho phép nhà đầu tư nước ngoài hợp tác với các doanh nghiệp Việt Nam để thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông tại Việt Nam hoặc cung cấp dịch vụ xuyên biên giới.

Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông năm 2002 và các văn bản hướng dẫn được ban hành trước một số Luật và các điều ước quốc tế nêu trên nên nhiều khái niệm và quy định của Pháp lệnh không đồng nhất, chưa hoàn toàn phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành. Vì vậy việc xây dựng một văn bản luật mới, có hiệu lực cao hơn để thay thế Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông năm 2002 để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống luật pháp chung là hết sức cần thiết.

Để khắc phục các điểm bất cập trên, văn bản pháp luật mới (tạm gọi là Luật Viễn thông) phải thể hiện được các nội dung chính:

- Thúc đẩy cạnh tranh bằng cách mở rộng sự tham gia của các thành phần kinh tế trong kinh doanh viễn thông

- Tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong hoạt động viễn thông

Tuỳ theo từng thời kỳ, Nhà nước quyết định việc nắm quyền kiểm soát viễn thông qua việc nắm cổ phần chi phối trong một số doanh nghiệp viễn thông chủ lực .

Hình thành Cơ quan quản lý viễn thông độc lập riêng biệt với Cơ quan hoạch định chính sách theo đúng yêu cầu của WTO.

- Quy định chi tiết, cụ thể về cạnh tranh trong kinh doanh viễn thông để bảo đảm môi trường kinh doanh viễn thông cạnh tranh công bằng, minh bạch, công khai. Bổ sung quy định chi tiết về việc thực hành biện pháp “cạnh tranh đúng pháp luật” và hành vi chống cạnh tranh mà Pháp lệnh bưu chính viễn thông 2002 đã quy định. Đối với việc đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực viễn thông, phải theo đúng lộ trình Việt Nam đã cam kết khi gia nhập WTO.

*** Hoàn thiện pháp luật cạnh tranh và bộ máy giám sát cạnh tranh:**

Bộ Thông tin & Truyền thông và Cục Quản lý cạnh tranh – Bộ Thương mại cần sớm hoàn thiện bộ máy giám sát cũng như xây dựng các chế tài đủ mạnh để đảm bảo cạnh tranh lành mạnh trên thị trường và đảm bảo lợi ích cho người tiêu dùng.

*** Đối với các doanh nghiệp,** bên cạnh việc phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định pháp luật thì cần sớm xây dựng một tổ chức (hoặc hiệp hội) để đứng ra đảm bảo cân bằng lợi ích của các thành viên tránh làm ảnh hưởng đến lợi ích chung của ngành và góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Viễn thông Việt Nam khi có sự cạnh tranh quốc tế.

KẾT LUẬN

PHỤ LỤC 1: Thị phần thuê bao điện thoại tại Việt Nam năm 2008

PHỤ LỤC 2: Các dịch vụ viễn thông theo Pháp lệnh Bưu chính viễn thông VN

PHỤ LỤC 3: Biểu cam kết về dịch vụ viễn thông của Việt nam khi gia nhập WTO

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO (2006), *Báo cáo về việc gia nhập WTO*, Hà Nội.
2. Bộ Bưu chính Viễn thông (2003), *Chiến lược phát triển Công nghệ thông tin - viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
3. Bộ Bưu chính Viễn thông (2007), *Chỉ thị số 07/CT-BBCVT của ngày 7/7/2007 về Định hướng Chiến lược phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 (gọi tắt là “Chiến lược Cát cánh”)*, Hà Nội.
4. Bộ Thông tin và Truyền thông (2009), *Báo cáo tổng kết năm 2008 và triển khai nhiệm vụ năm 2009*, Hà Nội.
5. Bộ Thương mại (2005), *Thông tư số 19/2005/TT-BTM hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 110/2005/NĐ-CP*, Hà Nội.
6. Chính phủ (1997), *Nghị định số 109/1997/NĐ-CP về bưu chính và viễn thông*, Hà Nội.
7. Chính phủ (2004), *Nghị định số 160/2004/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính viễn thông về Viễn thông*, Hà Nội.
8. Chính phủ (2004), *Nghị định số 142/2002/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BCVT*, Hà Nội.
9. Chính phủ (2005), *Nghị định số 116/2005/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cạnh tranh*, Hà Nội.

10. Chính phủ (2005), *Nghị định số 120/2005/NĐ-CP về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cạnh tranh*, Hà Nội.
11. Chính phủ (2006), *Nghị định số 05/2006/NĐ-CP về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Hội đồng cạnh tranh*, Hà Nội.
12. Chính phủ (2009), *Tờ trình về dự án Luật Viễn thông*, Hà Nội.
13. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (2006), “Gia nhập WTO, cơ hội - thách thức và hành động của chúng ta”, *báo Nhân dân* ngày 07/11/2006, tr.1.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Chỉ thị số 58/CT-TW về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Hà Nội.
15. GATS (2000). *Hiệp định chung về thương mại dịch vụ GATS*
16. Học viện Bưu chính viễn thông (2007), *Tham luận tại buổi tọa đàm về Cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông do Cục Quản lý cạnh tranh Bộ Thương mại tổ chức*, Hà Nội.
17. Quốc hội (2004), *Luật Cạnh tranh*, Hà Nội.
18. Đỗ Trung Tá (2003), *Ngành Viễn thông Việt Nam trên đường hội nhập - Báo cáo tại Hội thảo Việt Nam gia nhập WTO*, Hà Nội.
19. Thủ tướng Chính phủ (2003), *Quyết định số 217/2003/TTg về quản lý giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông*, Hà Nội.
20. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 39/2007/QĐ-TTg về quản lý giá cước dịch vụ Bưu chính Viễn thông*, Hà Nội.
21. Mai Liêm Trực (2003) *Tiến tới xây dựng chiến lược ngành công nghệ thông tin viễn thông Việt Nam – tham luận tại Hội nghị bàn tròn về Phát triển ngành công nghệ thông tin viễn thông*, Hà Nội.
22. Trung tâm Thông tin Bưu điện (2007), *Tham luận tại buổi tọa đàm về Cạnh*

tranh trong lĩnh vực viễn thông do Cục Quản lý cạnh tranh Bộ Thương mại tổ chức, Hà Nội.

23. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2002), *Pháp lệnh Bưu chính viễn thông*, Hà Nội.
24. PGS.TS Đinh Ngọc Vượng (2001), *Xây dựng pháp luật về cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr.31-38.
25. Website: <http://www.evntelecom.com/>
26. Website: <http://www.mic.gov.vn/>
27. Website: <http://www.mot.gov.vn>
28. Website: <http://www.spt.vn/>
29. Website: <http://www.tapchibcv.gov.vn/>
30. Website: <http://www.thongtincongnghes.com/>
31. Website: <http://www.viettel.com.vn/>
32. Website: <http://www.vnpt.com.vn>
33. Website: <http://www.vnulib.edu.vn/PublicFolder/Dichvu/conguocparis.pdf>
34. Website: <http://vietnamnet.vn>
35. Website: www.xahoithongtin.com.vn

Tiếng Anh:

36. European Commission (2000), *GATS, The General Agreement on Trade in Services*, Belgium.
37. Website: <http://www.wto.org>